

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dược phẩm Trung ương 3

Ngày 31/12/2024	58,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-7.0%	-7.6%

DT thuần Q4/24
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.8 22.0%
YoY: ▲ 18.0 18.5%

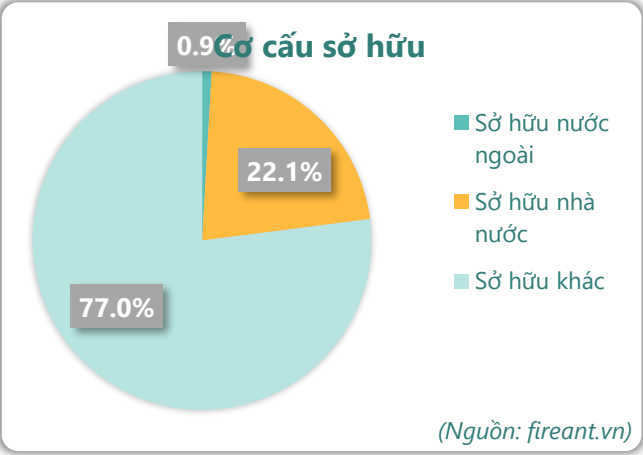
LN thuần Q4/24
62.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.5 131%
YoY: ▼1.40 -2.3%

LN sau thuế Q4/24
50.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.8 135%
YoY: ▼0.40 -0.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
36.4%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE 2024
24.5%
YoY: +/-▼ 3.7%

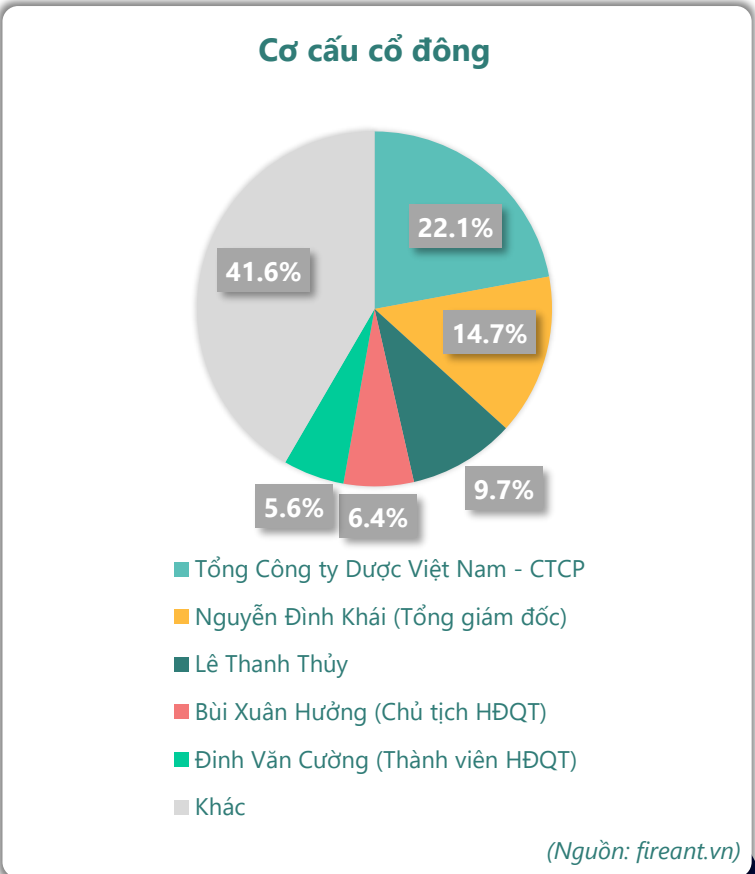
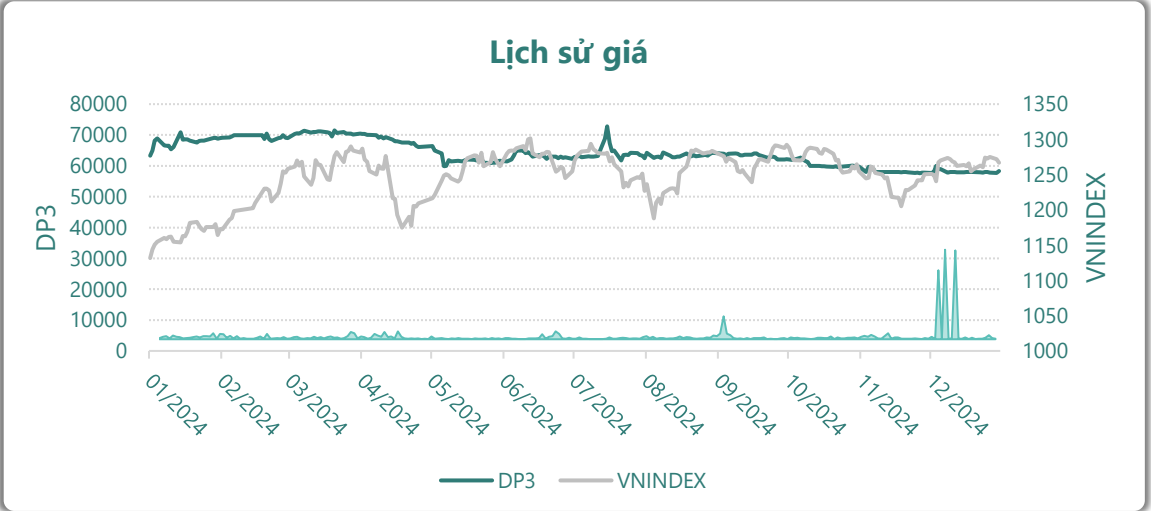
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	57,600 - 72,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,253
Số lượng CPLH (CP)	21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,935
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.41
EPS	5,636
P/E	10.3



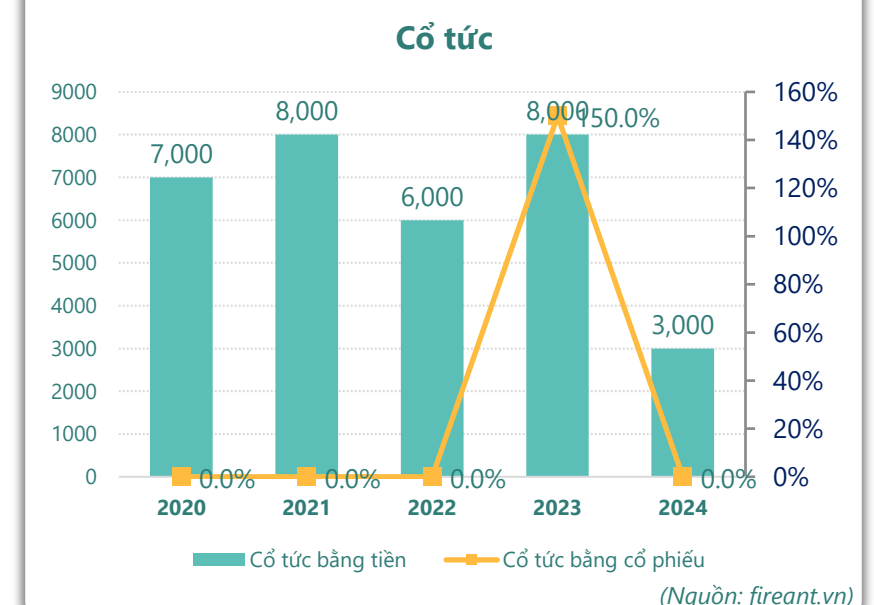
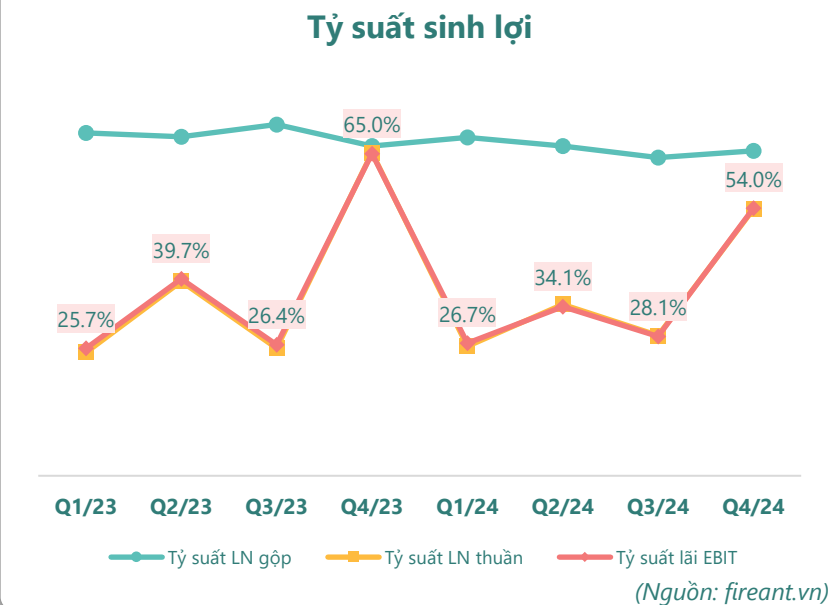
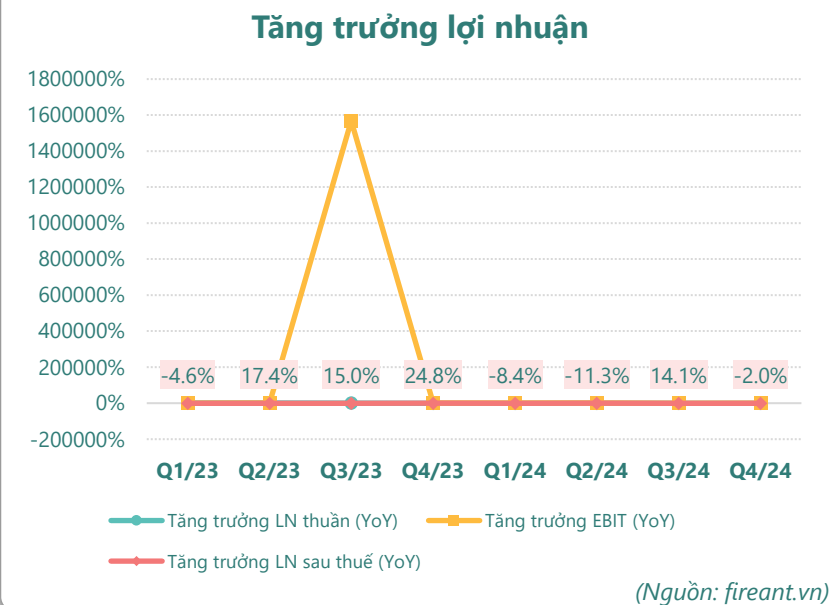
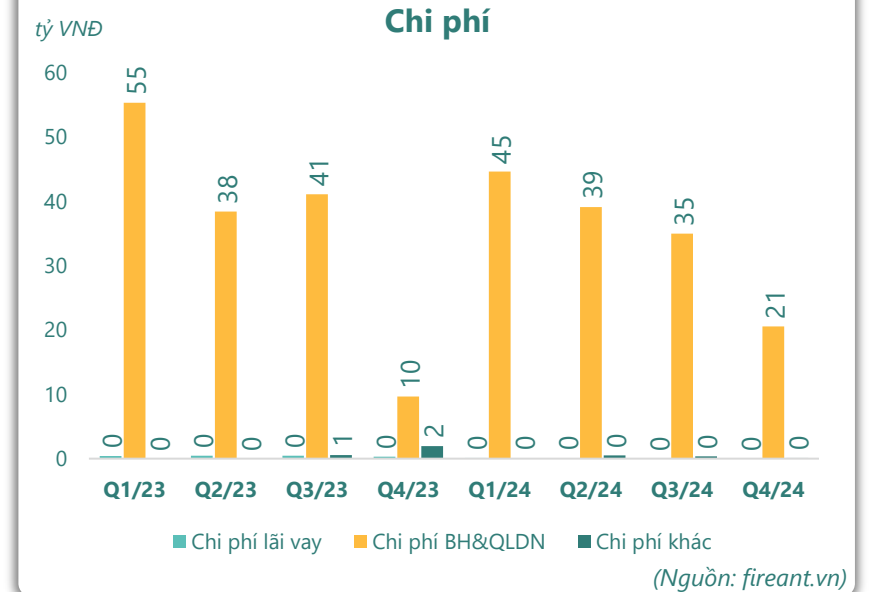
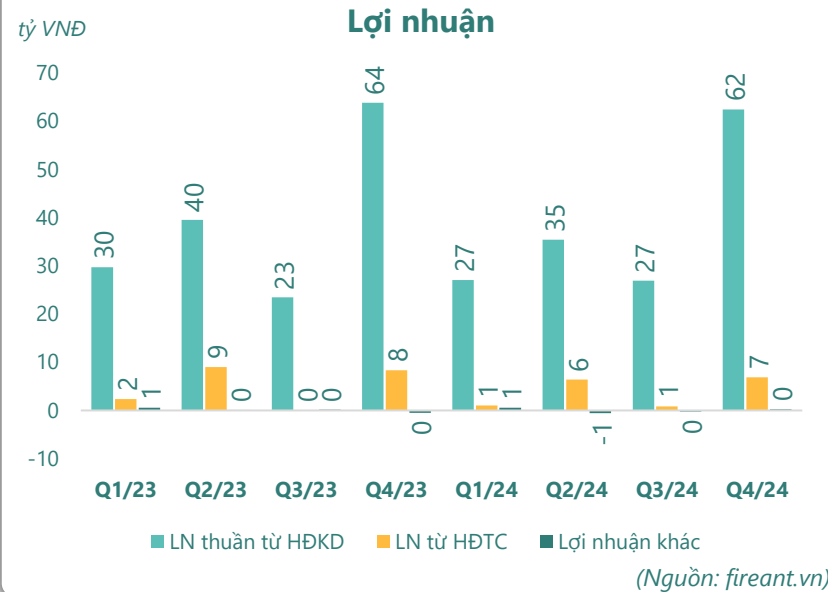
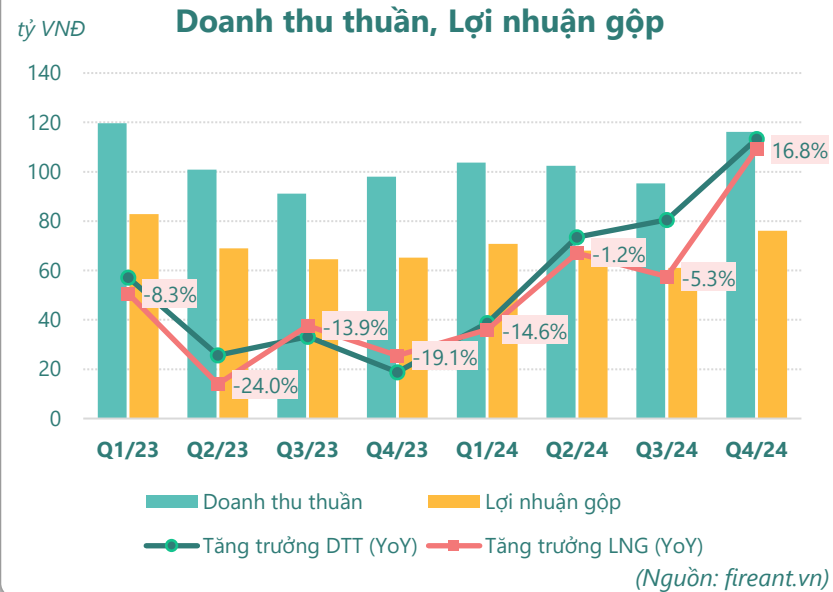
DT thuần 2024
417
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 1.9%

LN thuần 2024
152
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -3.1%

LN sau thuế 2024
121
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -3.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

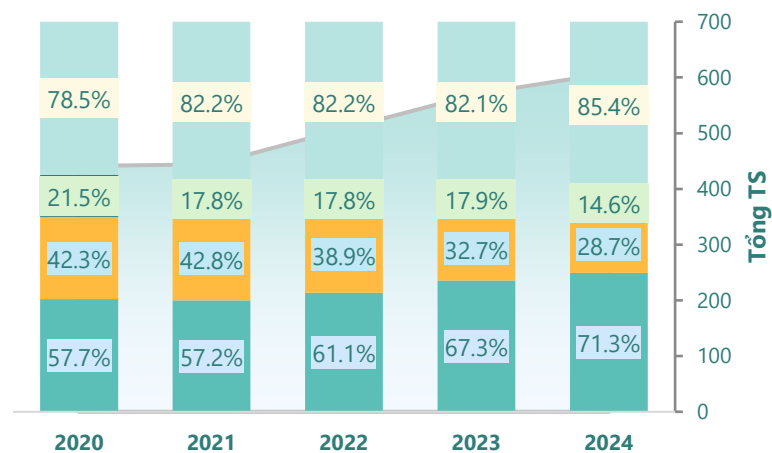




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

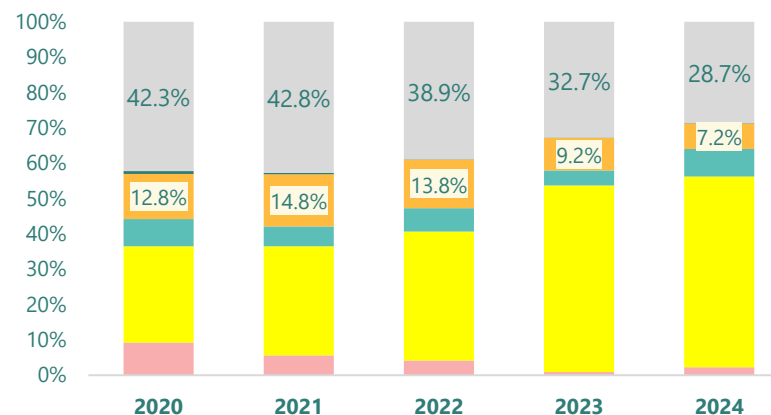
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

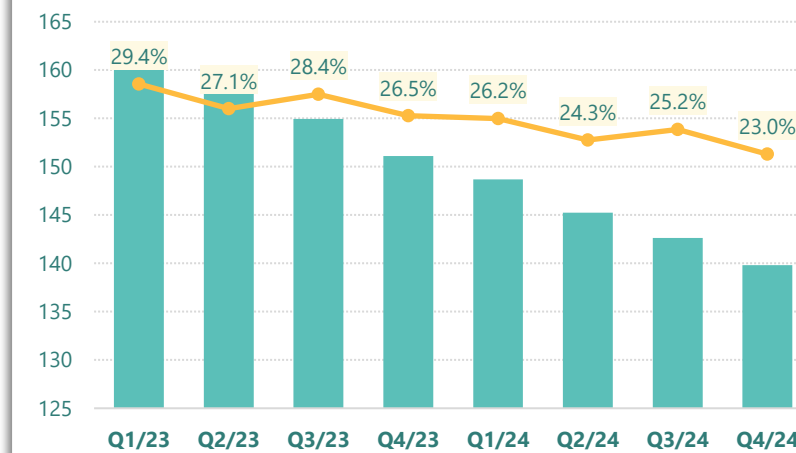


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

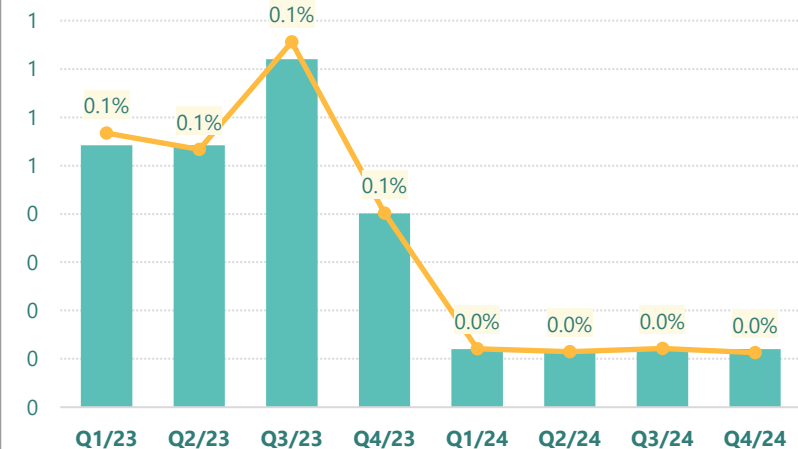


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

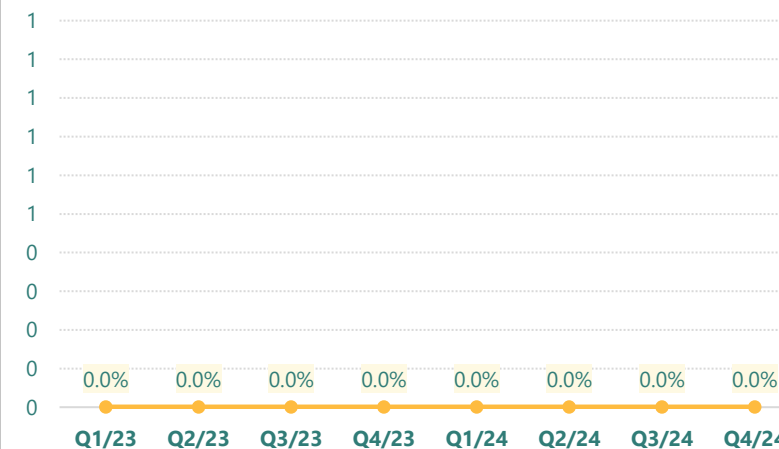


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

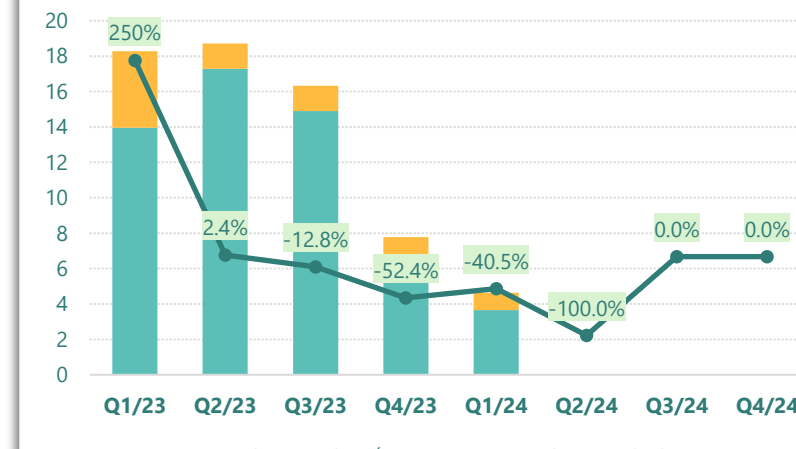


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



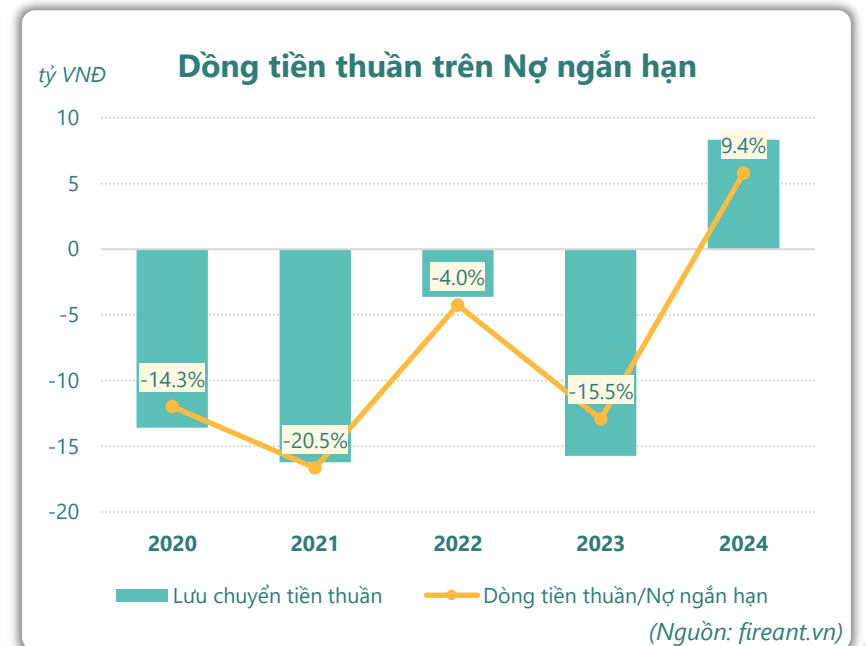
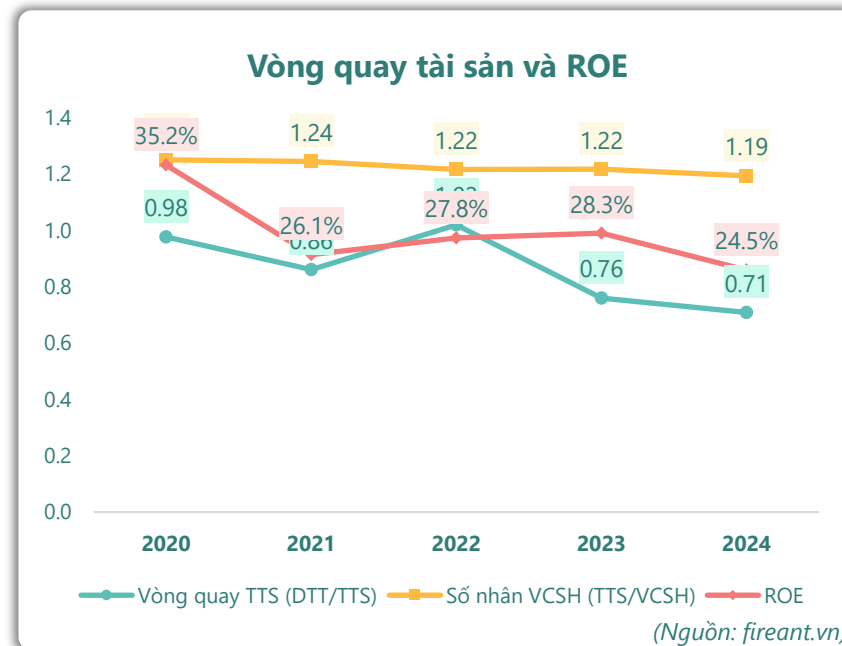
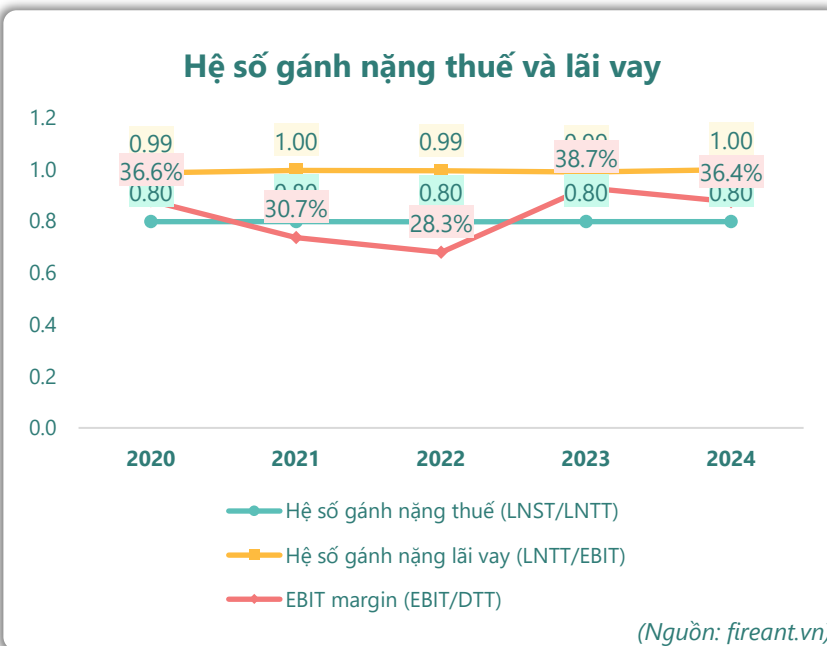
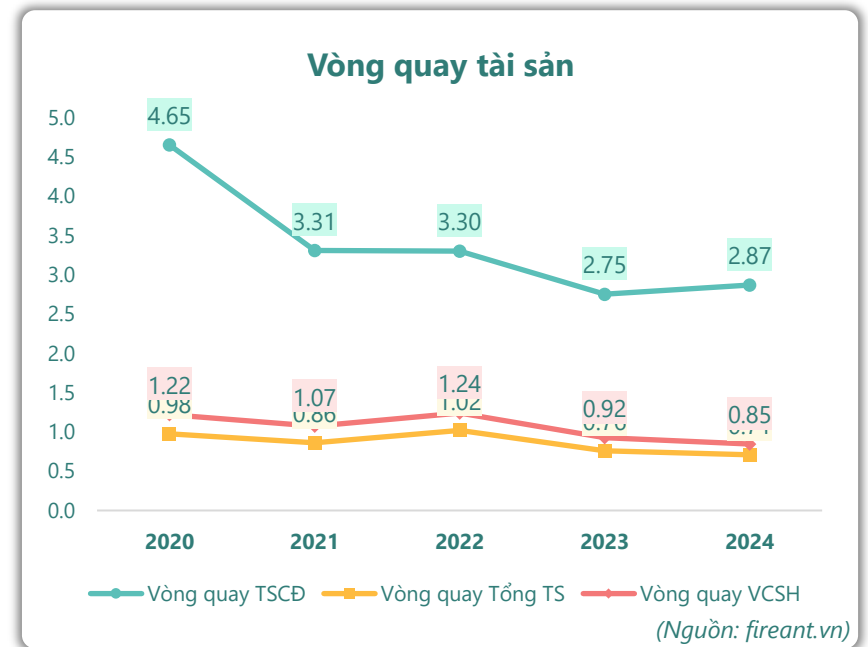
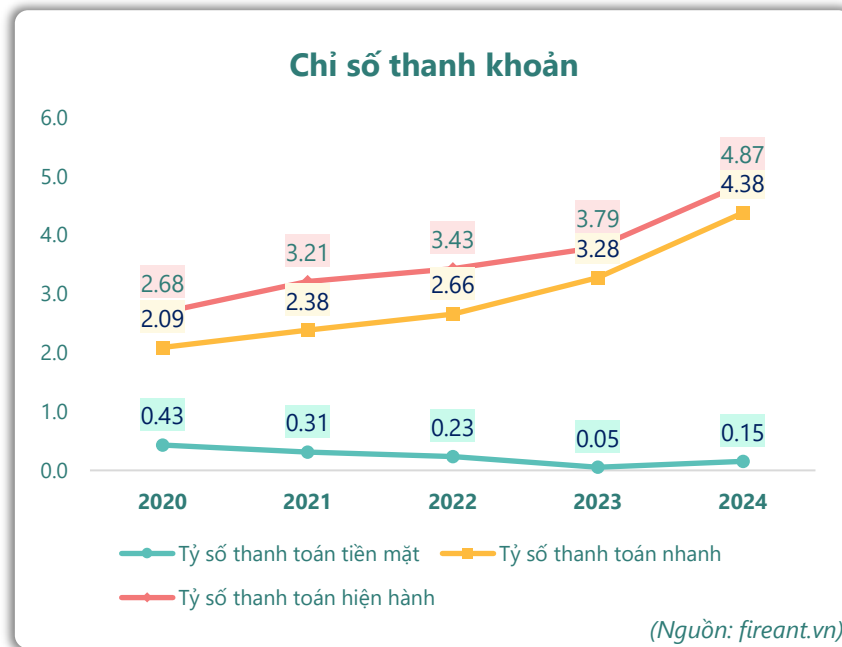
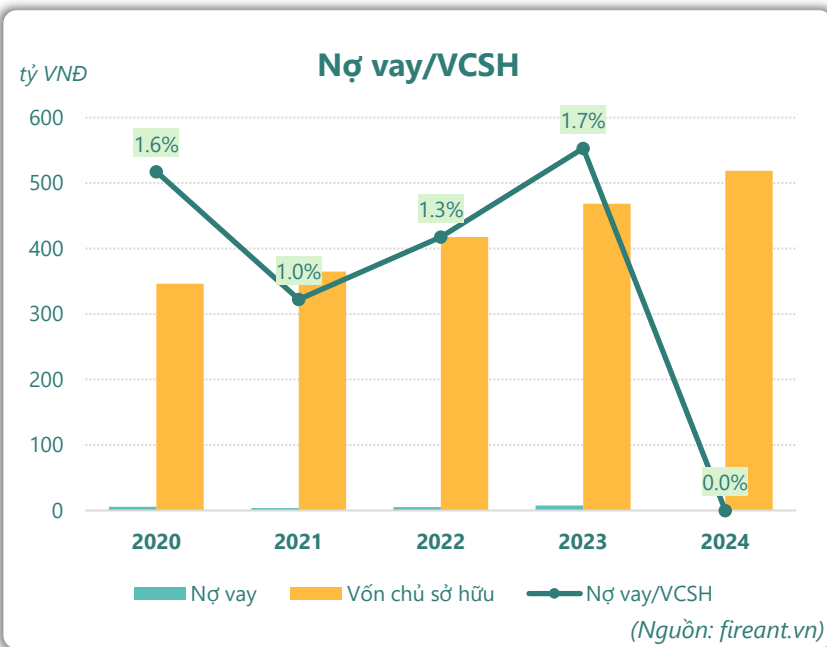
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	116	98.0	18.5%	417	410	1.9%
Giá vốn hàng bán	40.1	32.8	22.1%	141	128	10.3%
Lợi nhuận gộp	76.1	65.2	16.7%	276	282	-1.9%
Doanh thu HĐTC	6.94	8.63	-19.6%	15.5	21.7	-28.5%
Chi phí TC	0.06	0.29	-80.6%	0.32	1.91	-83.3%
Chi phí lãi vay	0	0.29	-100%	0.16	1.59	-89.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-1.61	-22.4	92.8%	94.1	74.2	26.7%
Chi phí QLDN	22.2	32.0	-30.8%	45.3	70.4	-35.7%
LN thuần từ HĐKD	62.5	63.9	-2.3%	152	157	-3.1%
Lợi nhuận khác	0.23	-0.48	148%	0.07	0.36	-81.9%
LN trước thuế	62.7	63.4	-1.1%	152	157	-3.2%
Lợi nhuận sau thuế	50.1	50.5	-0.8%	121	125	-3.3%
LNST của CĐ cty mẹ	50.1	50.5	-0.8%	121	125	-3.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	48.3	-8.43	30.0	36.2	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.8	-40.2	18.7	-9.63	10.6	-39.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.7	-8.56	-3.19	-4.63	-63.3	-2.03
Tiền đầu kỳ	8.40	5.83	5.37	12.4	28.2	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.57	-0.46	7.07	15.7	-16.5	2.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	5.83	5.37	12.4	28.2	11.7	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	608	571	6.5%
Tài sản ngắn hạn	433	384	12.9%
Tiền và tương đương tiền	13.7	5.37	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	328	301	9.0%
Phải thu ngắn hạn	47.2	24.5	93.0%
Hàng tồn kho	43.9	52.3	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-14.4%
Tài sản dài hạn	174	187	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	151	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.40	-70.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.5	35.3	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.9	102	-13.0%
Nợ ngắn hạn	88.9	101	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	15.7	-51.3%
Nợ dài hạn	0	0.98	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.98	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	519	468	10.8%
Vốn chủ sở hữu	519	468	10.8%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

